

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 36



CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Chủ tịch
Ông Trương Công Cứ	Thành viên
Ông Trần Văn Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên
Ông Mai Tuấn Anh	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Ông Võ Văn Quốc	Trưởng ban
Bà Phan Thị Bích Lan	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trương Công Cứ	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Xuân Trọng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

Theo Giấy Ủy quyền số 20/2023/UQ-HĐQT
ngày 27 tháng 4 năm 2023

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

500.
C. TY
HH
TOÁN
HIT
I NAM
A - T.P

Số: 0129/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

- Các cổ đông
 - Hội đồng Quản trị
 - Ban Kiểm soát
 - Ban Tổng Giám đốc
- Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 25 tháng 3 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 14 tháng 8 năm 2023 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.795.182.581.260	2.572.762.883.973
I. Tiền	110	4	30.558.689.604	129.881.543.766
1. Tiền	111		30.558.689.604	129.881.543.766
I. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		288.056.000	200.288.056.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	288.056.000	200.288.056.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		902.690.426.738	1.177.748.818.926
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	444.343.295.669	709.975.224.585
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.270.902.651	2.983.614.536
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	30	450.000.000.000	450.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	22.613.962.255	32.161.449.580
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(17.537.733.837)	(17.371.469.775)
III. Hàng tồn kho	140	9	858.130.954.559	1.062.519.677.715
1. Hàng tồn kho	141		871.218.099.842	1.078.980.860.967
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.087.145.283)	(16.461.183.252)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.514.454.359	2.324.787.566
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.514.454.359	2.321.800.821
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	2.986.745
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		355.928.007.965	372.844.764.962
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.705.009.607	1.848.754.720
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.705.009.607	1.848.754.720
II. Tài sản cố định	220		150.640.543.116	153.236.787.257
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	96.893.595.836	98.583.969.763
- Nguyên giá	222		278.279.941.079	276.872.473.294
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(181.386.345.243)	(178.288.503.531)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	53.746.947.280	54.652.817.494
- Nguyên giá	228		71.044.565.648	71.044.565.648
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.297.618.368)	(16.391.748.154)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	14.481.440.836	14.861.443.459
- Nguyên giá	231		27.647.980.011	27.647.980.011
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13.166.539.175)	(12.786.536.552)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	2.879.505.600
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	2.879.505.600
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		179.514.814.098	179.514.814.098
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	5	179.514.814.098	179.514.814.098
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.586.200.308	20.503.459.828
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	9.062.777.923	10.935.641.696
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		523.422.385	9.567.818.132
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.151.110.589.225	2.945.607.648.935

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		848.224.796.893	1.699.980.061.130
I. Nợ ngắn hạn	310		844.764.366.377	1.697.986.612.054
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	110.173.988.073	511.847.511.491
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.933.534.993	3.261.333.344
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	16.108.248.656	66.101.119.943
4. Phải trả người lao động	314		200.818.647.610	243.950.961.510
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	154.232.247.253	280.271.877.959
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.198.972.160	324.028.320
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	165.636.366.013	176.996.382.862
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	142.445.799.829	373.737.397.248
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	46.216.561.790	41.495.999.377
II. Nợ dài hạn	330		3.460.430.516	1.993.449.076
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.465.981.440	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	17	1.994.449.076	1.993.449.076
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.302.885.792.332	1.245.627.587.805
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.302.885.792.332	1.245.627.587.805
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		417.146.140.000	417.146.140.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		417.146.140.000	417.146.140.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(20.000.000)	(20.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		203.462.343.942	203.462.343.942
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		22.494.704.575	20.061.904.659
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		659.802.603.815	604.977.199.204
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		516.554.569.825	391.225.293.525
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		143.248.033.990	213.751.905.679
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.151.110.589.225	2.945.607.648.935

Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.999.490.000.072	1.534.699.265.002	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	182.828.851.652	173.259.889.221	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	1.816.661.148.420	1.361.439.375.781	
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	1.387.253.363.025	1.044.003.306.380	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		429.407.785.395	317.436.069.401	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	35.017.706.981	31.683.950.257	
7. Chi phí tài chính	22	26	21.005.451.428	17.865.351.832	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.205.339.982	6.292.366.666	
8. Chi phí bán hàng	25	27	193.102.228.395	161.333.332.594	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	39.786.163.291	28.747.971.205	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		210.531.649.262	141.173.364.027	
11. Thu nhập khác	31		3.064.528.293	997.805.082	
12. Chi phí khác	32		1.079.066.416	896.803.821	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.985.461.877	101.001.261	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		212.517.111.139	141.274.365.288	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	43.264.681.402	28.662.292.850	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28	9.044.395.747	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		160.208.033.990	112.612.072.438	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	3.434	2.287	

Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	212.517.111.139	141.274.365.288
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	9.987.061.579	11.172.824.635
Các khoản dự phòng	03	(3.207.773.907)	2.864.574.072
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	269.832.281	301.367.315
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(15.190.390.958)	(17.816.752.847)
Chi phí lãi vay	06	4.205.339.982	6.292.366.666
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	208.581.180.116	144.088.745.129
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	270.425.225.034	146.744.988.106
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	207.762.761.125	(5.595.835.129)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(588.246.729.621)	(76.543.893.343)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	680.210.235	(1.566.792.360)
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.908.866.844)	(8.306.166.460)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(80.740.480.087)	(32.641.595.312)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	442.350.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.287.396.684)	(12.451.251.051)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.291.746.726)	153.728.199.580
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.131.309.215)	(13.345.561.912)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.399.212.396	541.105.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(970.316.438.356)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	200.000.000.000	920.316.438.356
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.404.813.512	12.031.427.672
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	215.672.716.693	(50.773.029.240)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	142.445.799.829	309.065.808.023
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(373.737.397.248)	(316.901.590.561)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(82.419.882.000)	(103.007.432.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(313.711.479.419)	(110.843.215.038)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(99.330.509.452)	(7.888.044.698)
Tiền đầu kỳ	60	129.881.543.766	208.420.873.572
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.655.290	(54.761.455)
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	30.558.689.604	200.478.067.419

Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Vào ngày 03 tháng 5 năm 2001, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 70/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302327629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 30 (lần gần nhất) ngày 29 tháng 9 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch là VFG theo Quyết định số 157/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 11 tháng 12 năm 2009.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và Nhà máy được đặt tại Lô B, Số 107, Khu công nghiệp Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.450 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.390 người).

Hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược; cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng và dịch vụ cho thuê văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 1 công ty liên doanh và 8 chi nhánh.

Thông tin về công ty liên doanh như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Hải Yến	Khánh Hòa	(i)	(i)	Cung cấp dịch vụ khách sạn, nhà hàng

- (i) Vào ngày 01 tháng 7 năm 2004, Công ty đã ký hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp III (“Centrimex”) để thành lập Công ty TNHH Hải Yến (“Hải Yến”) có trụ sở chính đăng ký tại số 50, Đường Trần Phú, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa. Ngày 09 tháng 10 năm 2007, Centrimex được sáp nhập vào Công ty Cổ phần Fococev Việt Nam (Tên gọi trước đây là Công ty Thực phẩm Đầu tư Công nghệ) (“Fococev”). Sau ngày sáp nhập, Fococev không đồng ý với tỷ lệ lợi ích của các bên đối tác liên doanh trong Hải Yến. Theo đó, Công ty đã khởi kiện Fococev ra Tòa án Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa (“Tòa án”) để giải quyết tranh chấp này. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, việc tranh chấp này vẫn đang trong quá trình xử lý và Tòa án chưa đưa ra phán quyết sau cùng. Do đó, tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong Hải Yến chưa được xác định chính thức.

Thông tin về các chi nhánh như sau:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại phía bắc	Hà Nội
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại thành phố Đà Nẵng	Đà Nẵng
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại Quy Nhơn	Quy Nhơn
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại Nha Trang	Nha Trang
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh
6	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam - chi nhánh Nam Sông Hậu	Cần Thơ
7	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam - chi nhánh Bắc Sông Hậu	An Giang
8	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam - chi nhánh Đức Hòa Long An	Long An

Hoạt động kinh doanh chính của các chi nhánh là cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Đối với hàng hóa, nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ: giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Đối với chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm: giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập với tỷ lệ 50% cho hàng có thời hạn sử dụng dưới 6 tháng và 100% cho hàng đã hết hạn sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 07
Khác	03 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	20 - 50
Phần mềm máy tính	02 - 05



Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, do đó, không trích khấu hao; và
- Nhà cửa, vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 17 đến 20 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm chi phí sửa chữa và bảo trì, phí bảo hiểm, thuê văn phòng, chi phí cải tạo văn phòng, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng và phí bảo hiểm thể hiện số tiền thuê văn phòng và phí bảo hiểm đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng và phí bảo hiểm trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê và thời gian được bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa và bảo trì, chi phí cải tạo văn phòng, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu



được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi từ các khoản đầu tư

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.



Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	542.013.417	662.965.339
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.016.676.187	129.218.578.427
	<u>30.558.689.604</u>	<u>129.881.543.766</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	288.056.000	288.056.000	200.288.056.000	200.288.056.000
	<u>288.056.000</u>	<u>288.056.000</u>	<u>200.288.056.000</u>	<u>200.288.056.000</u>

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng với lãi suất 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 5,4%/năm đến 6,80%/năm).

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá gốc	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh				
Công ty TNHH Hải Yến	179.514.814.098	-	179.514.814.098	-
	179.514.814.098	-	179.514.814.098	-

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính trên tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Hải Yến	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 30.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 không có đối tượng nào có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng. Chi tiết phải thu ngắn hạn của khách hàng theo nhóm khách hàng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng nông dược	357.381.908.286	634.817.473.772
Phải thu khách hàng Pestman	49.973.149.828	45.063.499.838
Phải thu khách hàng dịch vụ khử trùng	36.842.671.718	29.739.274.894
Khác	145.565.837	354.976.081
	444.343.295.669	709.975.224.585
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	279.623.060	168.190.040



7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi, cho vay	7.312.499.883	11.926.134.833
Tạm ứng cho nhân viên	4.917.118.896	4.592.233.930
Phải thu Công ty TNHH King Elong (i)	4.446.883.200	-
Ký quỹ, ký cược	644.473.760	829.567.550
Phải thu chi hộ thuế thu nhập cá nhân	-	9.554.347.459
Phải thu khác	5.292.986.516	5.259.165.808
	22.613.962.255	32.161.449.580
Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	7.312.499.883	9.808.767.125
b. Dài hạn		
Ký quỹ	1.705.009.607	1.848.754.720
	1.705.009.607	1.848.754.720

(i) Phản ánh giá trị hàng hóa Công ty xuất trả Công ty Cổ phần Tập đoàn King Elong do không đạt yêu cầu về chất lượng nhưng sẽ thu hồi bằng tiền thông qua Công ty TNHH King Elong. Khoản này đã được thu hồi trong đầu tháng 8 năm 2024.

8. NỢ XẤU

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 không có đối tượng nào có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn. Chi tiết nợ quá hạn theo nhóm khách hàng như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng nông dược	23.316.173.965	7.474.448.576	28.126.734.376	12.594.961.092
Phải thu khách hàng Pestman	1.798.705.188	939.213.637	2.589.623.973	1.386.601.847
Phải thu khách hàng dịch vụ khử trùng	1.974.502.841	1.137.985.944	1.323.169.390	686.495.025
	27.089.381.994	9.551.648.157	32.039.527.739	14.668.057.964
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	17.537.733.837		17.371.469.775	

9. HÀNG TỒN KHO

	Giá gốc	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND	VND	VND	VND
		Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Hàng hoá	511.106.591.223	(1.003.388.148)	651.176.441.037	(4.200.125.259)	
Nguyên liệu, vật liệu	257.258.133.495	(4.905.405.242)	364.037.921.792	(4.672.542.612)	
Thành phẩm	55.065.388.301	(7.178.351.893)	47.961.659.101	(7.588.515.381)	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.018.065.207	-	8.258.347.317	-	
Hàng mua đang đi đường	34.761.037.100	-	4.618.492.560	-	
Công cụ, dụng cụ	3.008.884.516	-	2.927.999.160	-	
	871.218.099.842	(13.087.145.283)	1.078.980.860.967	(16.461.183.252)	

Chi tiết thay đổi dự phòng hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ này		Kỳ trước	
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ		16.461.183.252		24.435.429.377
Dự phòng trích lập trong kỳ		2.042.707.223		9.486.607.041
Sử dụng/hoàn nhập dự phòng trong kỳ		(5.416.745.192)		(7.486.311.288)
Số dư cuối kỳ		13.087.145.283		26.435.725.130

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
Công cụ, dụng cụ		1.494.034.814		1.069.806.216
Chi phí sửa chữa và bảo trì		781.261.144		553.395.471
Phí bảo hiểm		915.850.892		520.398.680
Thuê văn phòng		323.307.509		178.200.454
		3.514.454.359		2.321.800.821
b. Dài hạn				
Chi phí cải tạo văn phòng		4.708.151.745		5.196.002.389
Công cụ, dụng cụ		3.774.807.151		4.600.912.065
Khác		579.819.027		1.138.727.242
		9.062.777.923		10.935.641.696

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	141.172.042.692	29.370.771.994	96.166.539.133	5.243.316.301	4.919.803.174	276.872.473.294
Tăng trong kỳ	-	673.069.080	2.115.589.402	1.029.173.000	-	3.817.831.482
Xây dựng cơ bản hoàn thành	3.192.983.333	-	-	-	-	3.192.983.333
Thanh lý	(645.752.409)	(64.800.000)	(4.892.794.621)	-	-	(5.603.347.030)
Số dư cuối kỳ	143.719.273.616	29.979.041.074	93.389.333.914	6.272.489.301	4.919.803.174	278.279.941.079
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	74.599.415.876	23.879.557.193	70.919.571.907	4.339.637.322	4.550.321.233	178.288.503.531
Khấu hao trong kỳ	3.550.547.982	1.401.017.921	3.311.082.364	303.702.145	134.838.330	8.701.188.742
Thanh lý	(645.752.409)	(64.800.000)	(4.892.794.621)	-	-	(5.603.347.030)
Số dư cuối kỳ	77.504.211.449	25.215.775.114	69.337.859.650	4.643.339.467	4.685.159.563	181.386.345.243
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	66.572.626.816	5.491.214.801	25.246.967.226	903.678.979	369.481.941	98.583.969.763
Tại ngày cuối kỳ	66.215.062.167	4.763.265.960	24.051.474.264	1.629.149.834	234.643.611	96.893.595.836

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 105.041.513.740 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 102.063.870.984 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	65.750.630.035	5.293.935.613	71.044.565.648
Số dư cuối kỳ	65.750.630.035	5.293.935.613	71.044.565.648
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	11.679.371.766	4.712.376.388	16.391.748.154
Khấu hao trong kỳ	687.817.101	218.053.113	905.870.214
Số dư cuối kỳ	12.367.188.867	4.930.429.501	17.297.618.368
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	54.071.258.269	581.559.225	54.652.817.494
Tại ngày cuối kỳ	53.383.441.168	363.506.112	53.746.947.280

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.547.940.457 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.292.625.457 VND).

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	8.092.241.500	19.555.738.511	27.647.980.011
Số dư cuối kỳ	8.092.241.500	19.555.738.511	27.647.980.011
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	12.786.536.552	12.786.536.552
Khấu hao trong kỳ	-	380.002.623	380.002.623
Số dư cuối kỳ	-	13.166.539.175	13.166.539.175
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	8.092.241.500	6.769.201.959	14.861.443.459
Tại ngày cuối kỳ	8.092.241.500	6.389.199.336	14.481.440.836

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc tại Tòa nhà VFC Tower tại số 29 Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh của Công ty được sử dụng để cho thuê làm văn phòng.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này,

Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Doanh thu và giá vốn tương ứng của hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư này được trình bày lần lượt tại Thuyết minh số 22 và 23.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Itochu Chemical Frontier Corporation	30.038.299.200	-
Intech Organics Australia Pty, Ltd.	16.030.435.950	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn King Elong	15.613.110.000	-
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	6.329.858.077	328.126.782.218
Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam	-	107.399.044.562
Các đối tượng khác	42.162.284.846	76.321.684.711
	110.173.988.073	511.847.511.491

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	12.449.851.250	40.853.086.580	44.189.249.133	9.113.688.697
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.785.348.537	43.264.681.402	80.740.480.087	4.309.549.852
Thuế thu nhập cá nhân	9.877.281.594	38.883.103.916	47.879.533.270	880.852.240
Thuế khác	1.988.638.562	8.944.019.119	9.128.499.814	1.804.157.867
	66.101.119.943	131.944.891.017	181.937.762.304	16.108.248.656

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chiết khấu bán hàng	147.016.303.798	272.323.168.811
Hoa hồng môi giới	7.152.634.210	6.181.873.041
Chi phí lãi vay	63.309.245	1.766.836.107
	154.232.247.253	280.271.877.959

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả Công ty TNHH Hải Yến (i)	116.500.000.000	116.500.000.000
Phải trả nhân viên (ii)	34.784.900.000	34.784.900.000
Cổ tức phải trả	6.244.749.500	5.239.403.500
Thù lao Hội đồng Quản trị	2.730.000.002	8.074.107.319
Mượn tiền nhân viên	-	9.797.400.000
Khác	5.376.716.511	2.600.572.043
	165.636.366.013	176.996.382.862
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 30)	116.500.000.000	118.894.450.000
b. Dài hạn		
Nhận đặt cọc	1.994.449.076	1.993.449.076
	1.994.449.076	1.993.449.076

- (i) Phản ánh khoản tiền tạm thu hồi vốn hoạt động kinh doanh từ Công ty TNHH Hải Yến (“Hải Yến”).
- (ii) Phản ánh khoản tiền nhận huy động từ các cán bộ công nhân viên Công ty để đầu tư góp vốn vào Hải Yến.

Các số dư này sẽ được xử lý đồng thời khi tranh chấp giữa Công ty và Fococev liên quan đến Hải Yến được giải quyết như trình bày tại Thuyết minh số 1.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ		
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Việt Nam (i)	90.000.000.000	173.248.254.918	179.459.436.707	83.788.818.211		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (ii)	-	128.433.997.553	69.777.015.935	58.656.981.618		
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	203.682.831.048	-	203.682.831.048	-		
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank	80.054.566.200	123.922.049.265	203.976.615.465	-		
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	-	119.865.042.717	119.865.042.717	-		
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered Bank (Việt Nam)	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-		
	373.737.397.248	555.469.344.453	786.760.941.872	142.445.799.829		

- (i) Phản ánh khoản vay tín chấp từ Ngân hàng The Siam Commercial Bank Việt Nam theo Hợp đồng số HDTD.021/SCB.HCM/2020 ngày 20 tháng 5 năm 2021 với hạn mức 3.900.000 USD để cung cấp vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp tín dụng là 1 năm kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2021 và được gia hạn đến ngày 17 tháng 5 năm 2025 theo thư gia hạn ngày 17 tháng 5 năm 2024. Các khoản vay có kỳ hạn không vượt quá 6 tháng và lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong các Giấy nhận nợ. Lãi suất áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 3,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,9%/năm).
- (ii) Phản ánh khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Hợp đồng số 23.5005049/2023-HĐCVHM/NHCT900-KHUTRUNG ngày 14 tháng 9 năm 2023 với hạn mức 70.000.000.000 VND để cung cấp vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 14 tháng 9 năm 2023 đến ngày 28 tháng 8 năm 2024. Các khoản cho vay có kỳ hạn không vượt quá 6 tháng và lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong các giấy nhận nợ. Lãi suất áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 3,2%/năm.

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	41.495.999.377	32.895.498.137
Tăng trong kỳ	16.442.350.000	13.007.240
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	16.000.000.000	13.007.240
- Tăng khác	442.350.000	-
Giảm trong kỳ	(11.721.787.587)	(10.406.219.611)
- Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	(11.720.196.600)	(10.374.753.218)
- Giảm khác	(1.590.987)	(31.466.393)
Số dư cuối kỳ	46.216.561.790	22.502.285.766



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Số dư đầu kỳ trước	417.146.140.000	(20.000.000)	203.462.343.942	20.188.402.492	498.519.835.765	1.139.296.722.199
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	112.612.072.438	112.612.072.438
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(104.281.535.000)	(104.281.535.000)
Trích quỹ hoạt động xã hội, từ thiện	-	-	-	3.000.000.000	(3.000.000.000)	-
Khác	-	-	-	(3.067.497.833)	16.241.917	(3.051.255.916)
Số dư cuối kỳ trước	417.146.140.000	(20.000.000)	203.462.343.942	20.120.904.659	503.866.615.120	1.144.576.003.721
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Số dư đầu kỳ này	417.146.140.000	(20.000.000)	203.462.343.942	20.061.904.659	604.977.199.204	1.245.627.587.805
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	160.208.033.990	160.208.033.990
Chia cổ tức bằng tiền (i)	-	-	-	-	(83.425.228.000)	(83.425.228.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(16.000.000.000)	(16.000.000.000)
Trích quỹ hoạt động xã hội, từ thiện (i)	-	-	-	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-
Trích quỹ lương, thù lao Hội đồng Quản trị (ii)	-	-	-	-	(960.000.000)	(960.000.000)
Khác	-	-	-	(2.567.200.084)	2.598.621	(2.564.601.463)
Số dư cuối kỳ này	417.146.140.000	(20.000.000)	203.462.343.942	22.494.704.575	659.802.603.815	1.302.885.792.332

(i) Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2024 ngày 25 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2024 với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế và phân phối lợi nhuận sau thuế 2023 bao gồm chia cổ tức bằng tiền, trích quỹ khen thưởng phúc lợi, trích thù lao Hội đồng Quản trị, trích tiền thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban điều hành từ lợi nhuận vượt kế hoạch từ hoạt động kinh doanh chính và trích quỹ hoạt động xã hội từ thiện. Trong đó:

- Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chia cổ tức đợt 2 và đợt 3 năm 2023 cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ mỗi đợt là 10%, tương đương 1.000 VND/cổ phần với ngày đăng ký cuối cùng theo thông báo của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh lần lượt là ngày 07 tháng 02 năm 2024 và ngày 30 tháng 5 năm 2024.
- Chênh lệch giữa số tiền tạm trích các quỹ trên báo cáo tài chính năm trước và số tiền theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông đã được trích bổ sung/điều chỉnh trên báo cáo tài chính kỳ này.

- (ii) Công ty tạm trích quỹ lương, thù lao thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách với số tiền là 960 triệu VND theo tờ trình về mức thù lao đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2024 phê duyệt. Số tiền tạm này sẽ được trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong đại hội tới và chênh lệch (nếu có) sẽ được điều chỉnh tương ứng trên báo cáo tài chính.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.714.614	41.714.614
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.714.614	41.714.614
Cổ phiếu quỹ	(2.000)	(2.000)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(2.000)	(2.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.712.614	41.712.614
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.712.614	41.712.614

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô la Mỹ (USD)	11.606,81	34.358,37

Tài sản thuê ngoài

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	1.060.206.557	624.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	10.000.000	1.352.000.000
	<u>1.070.206.557</u>	<u>1.976.000.000</u>

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê địa điểm kinh doanh, thuê nhà cho nhân viên của Công ty theo các hợp đồng thuê có thời hạn từ 1 đến 2 năm.



22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm</i>	1.705.154.452.625	1.255.145.697.556
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	287.645.772.442	273.309.661.066
<i>Doanh thu dịch vụ cho thuê</i>	6.689.775.005	6.243.906.380
	1.999.490.000.072	1.534.699.265.002
Các khoản giảm trừ doanh thu		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	182.828.851.652	170.968.189.221
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	2.291.700.000
	182.828.851.652	173.259.889.221
Doanh thu thuần	1.816.661.148.420	1.361.439.375.781
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	1.497.508.000	2.024.264.181

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa	1.222.879.360.360	875.672.909.995
Giá vốn dịch vụ cung cấp	167.368.038.011	165.950.098.006
(Hoàn nhập)/Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.374.037.969)	2.000.295.753
Giá vốn dịch vụ cho thuê	380.002.623	380.002.626
	1.387.253.363.025	1.044.003.306.380

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	358.817.048.409	349.808.209.795
Chi phí nhân viên và hoa hồng	208.016.121.236	180.552.165.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.081.163.363	22.828.710.418
Chi phí khấu hao và hao mòn	9.987.061.579	11.172.824.635
(Hoàn nhập)/Trích dự phòng	(3.207.773.907)	2.864.574.072
Chi phí khác	83.123.769.770	65.539.660.747
	686.817.390.450	632.766.144.697

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thanh toán	14.867.671.888	1.615.614.540
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.791.178.562	16.997.822.629
Lãi chậm thanh toán	6.347.014.915	11.906.615.626
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.841.616	1.163.897.462
	35.017.706.981	31.683.950.257
Trong đó: Lãi cho vay các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	12.741.069.465	-

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thanh toán	15.180.057.000	11.185.924.000
Chi phí lãi vay	4.205.339.982	6.292.366.666
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.620.054.446	387.061.166
	21.005.451.428	17.865.351.832
Trong đó: Chi phí lãi vay với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	162.912.563	-

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên và hoa hồng	125.700.920.309	108.206.498.581
Chi phí quảng bá sản phẩm	38.518.369.543	27.986.836.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.906.306.313	20.689.093.837
Chi phí khác	11.976.632.230	4.450.904.146
	193.102.228.395	161.333.332.594
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	27.389.661.567	17.755.082.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.568.207.718	2.139.616.581
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	166.264.062	864.278.319
Chi phí khác	10.662.029.944	7.988.994.256
	39.786.163.291	28.747.971.205

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	43.264.681.402	28.377.604.579
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	284.688.271
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	43.264.681.402	28.662.292.850

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	212.517.111.139	141.274.365.288
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>4.059.372.520</i>	<i>1.035.999.455</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	216.576.483.659	142.310.364.743
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>214.889.306.065</i>	<i>139.494.752.410</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 17%</i>	<i>1.687.177.594</i>	<i>2.815.612.333</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	43.264.681.402	28.377.604.579

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được áp dụng như sau:

- Nhà máy Long An: thuế suất áp dụng là 17% trong vòng 10 năm kể từ khi có doanh thu (năm 2017), miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 4 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận (năm 2017). Năm 2024 là năm thứ 8 Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 17% đối với thu nhập từ Nhà máy Long An.
- Thu nhập từ các hoạt động còn lại của Công ty áp dụng thuế suất thông thường 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.567.818.132	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(523.422.385)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	9.044.395.747	-

125
ÔNG
TINH
M T
LOI
ET
ĐA

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	160.208.033.990	112.612.072.438
Số trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	(16.960.000.000)	(17.197.561.143)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	143.248.033.990	95.414.511.295
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	41.712.614	41.712.614
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	3.434	2.287

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2024 ngày 25 tháng 4 năm 2024. Theo đó, giá trị trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được tính toán và phân bổ theo tỷ lệ lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2023 trong tổng lợi nhuận sau thuế của năm 2023, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	112.612.072.438	112.612.072.438
Số trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	-	(17.197.561.143)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	112.612.072.438	95.414.511.295
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	41.712.614	41.712.614
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.700	2.287



30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Pan	Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần Pan Farm	Công ty mẹ
Công ty TNHH Hải Yến	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Chủ tịch Hội đồng Quản trị/Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Công Cứ	Thành viên Hội đồng Quản trị/Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Dũng	Thành viên Hội đồng Quản trị/Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Xuân Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Ngọc Phương	Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Thành viên mật thiết trong gia đình của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.497.508.000	2.024.264.181
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	353.850.000	278.960.000
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	311.160.000	534.520.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	291.730.000	815.196.181
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	215.638.000	162.450.000
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	128.130.000	108.888.000
Công ty TNHH Hải Yến	83.200.000	83.200.000
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	39.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	33.000.000	-
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	18.600.000	18.600.000
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	16.600.000	18.650.000
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	6.600.000	3.800.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	5.126.783.301	4.214.397.554
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	5.126.783.301	1.979.094.667
Công ty TNHH Hải Yến	-	1.555.502.887
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	-	679.800.000

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau (Tiếp theo):

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cá nhân cho Công ty mượn tiền	-	4.177.600.000
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	-	1.161.900.000
Ông Trương Công Cứ	-	1.232.550.000
Ông Trần Văn Dũng	-	1.033.900.000
Bà Phạm Thị Ngọc Phương	-	293.850.000
Ông Đào Xuân Trọng	-	272.250.000
Ông Nguyễn Hoàng Anh	-	183.150.000
Công ty trả tiền đã mượn cho cá nhân	3.143.700.000	1.033.900.000
Ông Trương Công Cứ	1.232.550.000	-
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	1.161.900.000	-
Bà Phạm Thị Ngọc Phương	293.850.000	-
Ông Đào Xuân Trọng	272.250.000	-
Ông Nguyễn Hoàng Anh	183.150.000	-
Ông Trần Văn Dũng	-	1.033.900.000
Lãi cho vay	12.741.069.465	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Pan	12.741.069.465	-
Nhận lãi cho vay	15.337.507.825	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Pan	15.337.507.825	-
Chi phí lãi vay	162.912.563	-
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	60.211.886	-
Ông Trương Công Cứ	63.873.105	-
Bà Phạm Thị Ngọc Phương	15.227.871	-
Ông Đào Xuân Trọng	14.108.517	-
Ông Nguyễn Hoàng Anh	9.491.184	-
Chia cổ tức	42.758.382.000	53.447.977.500
Công ty Cổ phần Pan Farm	42.758.382.000	53.447.977.500

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	279.623.060	168.190.040
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	201.264.000	97.650.000
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	26.314.860	-
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	22.050.000	-
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	20.079.800	19.155.800
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	3.348.000	3.348.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	3.218.400	-
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	2.160.000	4.644.000
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	1.188.000	2.376.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	-	41.016.240
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	1.008.049.689
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	-	1.008.049.689
Phải thu về cho vay ngắn hạn	450.000.000.000	450.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Pan (i)	450.000.000.000	450.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	7.312.499.883	9.808.767.125
Công ty Cổ phần Tập đoàn Pan	7.312.499.883	9.808.767.125
Phải trả ngắn hạn khác	116.500.000.000	118.894.450.000
Công ty TNHH Hải Yến	116.500.000.000	116.500.000.000
Thành viên Hội đồng Quản trị	-	2.394.450.000

(i) Phản ánh các khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Pan - công ty mẹ tối cao vay tín chấp với thời hạn gốc là 6 tháng từ ngày 06 tháng 9 năm 2023 và đã được gia hạn đến ngày 06 tháng 9 năm 2024. Lãi suất cho vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 5%.

Thu nhập, thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	24.413.428.149	20.052.719.884
Thù lao Ban Kiểm soát	280.000.000	280.000.000
	24.693.428.149	20.332.719.884

Ngoài ra, Công ty thực hiện chi trả quỹ thưởng từ các năm trước thay chương trình "Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP) giai đoạn 2023 - 2025" cho ban điều hành với số tiền là 46,76 tỷ VND trong quý 1/2024 và đã được trình bày tại ĐHĐCĐ 2024.

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các ngành kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- 1 - Bộ phận nông dược: Chuyên sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược;
- 2 - Bộ phận dịch vụ: Chuyên cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng và Pestman;
- 3 - Bộ phận cho thuê bất động sản đầu tư: Chuyên cho thuê văn phòng.

Việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp, không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Công ty hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Chỉ tiêu	Nông dược		Dịch vụ		Cho thuê bất	Tổng bộ phận
	VND		VND		động sản đầu tư	đã báo cáo
					VND	VND
Số dư cuối kỳ						
1. Tài sản bộ phận	1.128.228.573.159	356.114.614.640	14.638.625.073			1.498.981.812.872
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-			652.128.776.353
Tổng Tài sản	1.128.228.573.159	356.114.614.640	14.638.625.073			2.151.110.589.225
3. Nợ phải trả bộ phận	795.987.870.566	46.476.237.770	5.760.688.557			848.224.796.893
Tổng Nợ phải trả	795.987.870.566	46.476.237.770	5.760.688.557			848.224.796.893
Số dư đầu kỳ						
1. Tài sản bộ phận	2.171.778.108.729	97.435.951.870	14.717.324.658			2.283.931.385.257
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-			661.676.263.678
Tổng Tài sản	2.171.778.108.729	97.435.951.870	14.717.324.658			2.945.607.648.935
3. Nợ phải trả bộ phận	1.648.238.709.423	49.414.606.682	2.326.745.025			1.699.980.061.130
Tổng Nợ phải trả	1.648.238.709.423	49.414.606.682	2.326.745.025			1.699.980.061.130

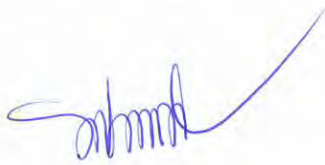


Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ

Chỉ tiêu	Nông dươc		Dịch vụ		Cho thuê bất	Tổng bộ phận
	VND	VND	VND	VND	động sản đầu tư	đã báo cáo
					VND	VND
Kỳ này						
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.522.325.600.973	287.645.772.442	6.689.775.005	1.816.661.148.420		
2. Khấu hao và chi phí phân bổ	158.342.134.890	39.215.252.330	14.293.115.566	211.850.502.786		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	149.383.562.033	58.062.586.416	3.085.500.813	210.531.649.262		
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	4.850.143.222	2.160.671.593	-	7.010.814.815		
Kỳ trước						
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.081.885.808.335	273.309.661.066	6.243.906.380	1.361.439.375.781		
2. Khấu hao và chi phí phân bổ	146.179.785.823	37.811.118.437	13.533.110.320	197.524.014.580		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	84.072.019.426	53.821.940.228	3.279.404.373	141.173.364.027		
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	4.542.050.308	2.586.531.603	-	7.128.581.911		

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2024 ngày 25 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 14/2024/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 7 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024 bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương 1.000 VND/cổ phiếu. Ngày đăng ký cuối cùng theo thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là ngày 09 tháng 8 năm 2024.



Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2024